

Số: **3 8 1 4** /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều tra năng lực sản xuất và năng lực mới tăng
của một số sản phẩm công nghiệp**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 6622/QĐ-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Chương trình triển khai Đề án đổi mới đồng bộ Hệ thống chỉ tiêu thống kê giai đoạn 2011 - 2015;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mục tiêu điều tra

Điều tra năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp trên phạm vi cả nước nhằm thu thập thông tin đáp ứng các mục tiêu chủ yếu sau:

- Đánh giá khả năng sản xuất một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong cả nước, từng địa phương, các nhà đầu tư và doanh nghiệp.

- Phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh ngắn hạn và dài hạn của một số sản phẩm công nghiệp.

- Tổng hợp chỉ tiêu "Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp" trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu năm gốc cho chỉ tiêu "Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp" làm cơ sở so sánh cho các năm tiếp theo.

Điều 2. Nghĩa vụ và trách nhiệm

- Giao nhiệm vụ cho Vụ Kế hoạch (Bộ Công Thương) chủ trì và là đầu mối phối hợp với các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện theo Phương án điều tra đã được phê duyệt (Phương án điều tra kèm theo).

- Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế được chọn điều tra có nghĩa vụ và trách nhiệm báo cáo đầy đủ, chính xác, kịp thời những thông tin trong Phiếu điều tra.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí là 2.020.009.720 đồng (Hai tỷ không trăm hai mươi triệu không trăm linh chín nghìn bảy trăm hai mươi đồng chẵn). Trong đó:

- Năm 2014: + Kinh phí thực hiện: 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn) (Phụ lục 1)

+ Số dư dự toán chuyển từ năm 2013 sang: 137.009.720 đồng (Một trăm ba mươi bảy triệu không trăm linh chín nghìn bảy trăm hai mươi đồng chẵn) (Phụ lục 2)

- Năm 2015: Kinh phí thực hiện: 683.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi ba triệu đồng chẵn) (Phụ lục 3)

Điều 4. Hiệu lực thi hành

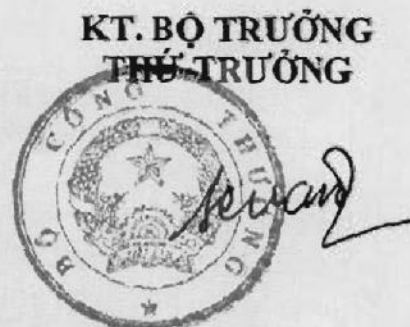
- Quyết định này thay thế Quyết định số 8688/QĐ-BCT ngày 20 tháng 11 năm 2013 về việc điều tra năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp.

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Giám đốc Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế được chọn điều tra và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Tổng cục Thống kê (để phối hợp);
- Bộ Xây dựng (để phối hợp);
- Bộ Nông nghiệp & PTNT (để phối hợp);
- Bộ Tài chính (để phối hợp);
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW (để phối hợp);
- Công thông tin điện tử BCT; ✓
- Lưu: VT, KH (03b).



Lê Dương Quang

DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2014
ĐIỀU TRA "NĂNG LỰC SẢN XUẤT VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG
CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP"

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3814/QĐ-BCT ngày 29 tháng 4 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

TT	Nội dung chi	Đơn giá (1.000 đồng)	Khối lượng	Thành tiền (1.000 đồng)
	Tổng cộng			1 200 000
1	In, photocopy và vận chuyển phiếu, tài liệu điều tra	30 460		30 460
2	Tập huấn điều tra viên	91 076		91 076
3	Điều tra	870 664		870 664
3.1	Thực hiện điều tra	718 693		718 693
3.2	Giám sát điều tra	67 576		67 576
3.3	Chi phí khác liên quan trực tiếp đến điều tra	84 395		84 395
4	Phần mềm điều tra	200 000		200 000
5	Chi phụ cấp kiêm nhiệm	7 800		7 800

Bảng chữ: Một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn./.

DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2014^(*)
ĐIỀU TRA "NĂNG LỰC SẢN XUẤT VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3814/QĐ-BCT ngày 29 tháng 4 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	NỘI DUNG CHI	ĐƠN GIÁ (1000VNĐ)	KHỐI LƯỢNG	THÀNH TIỀN (1000 VNĐ)
	Tổng cộng			137 009,72
1	In phiếu điều tra			136 000
2	Chi phí khác liên quan trực tiếp đến điều tra			1 010

Bằng chữ: Một trăm ba mươi bảy triệu không trăm linh chín nghìn bảy trăm hai mươi đồng chẵn./.

(*): Số dư dự toán năm 2013 chuyển sang theo QĐ số 3502/QĐ-BCT ngày 21 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc gia hạn nhiệm vụ và chuyển số dư dự toán ngân sách năm 2013

DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2015
ĐIỀU TRA "NĂNG LỰC SẢN XUẤT VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG
CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP"

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3814/QĐ-BCT ngày 29 tháng 4 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

TT	Nội dung chi	Đơn giá (1000 đồng)	Khối lượng	Thành tiền (1.000 đồng)
	Tổng cộng			683 000
1	Phân tích kết quả điều tra	337 966		337 966
2	Công bố kết quả điều tra	300 734		300 734
2.1	Xuất bản ấn phẩm kết quả điều tra	250 000		250 000
2.2	Hội nghị công bố kết quả điều tra năng lực hiện có và năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp	30 734		30 734
2.2	Công bố trên phương tiện thông tin đại chúng	20 000		20 000
3	Chi phí khác	36 500		36 500
4	Chi phụ cấp kiêm nhiệm	7 800		7 800

Bằng chữ: Sáu trăm tám mươi ba triệu đồng chẵn./.

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA
NĂNG LỰC SẢN XUẤT VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG
CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

(Ban hành theo Quyết định số: 3814 /QĐ- BCT
ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Mục đích điều tra

Thu thập những thông tin cơ bản về năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp nhằm:

- Đánh giá khả năng sản xuất một số sản phẩm công nghiệp trong cả nước, từng địa phương, các nhà đầu tư và doanh nghiệp.

- Phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh ngắn hạn và dài hạn của một số sản phẩm công nghiệp.

- Tổng hợp chỉ tiêu "Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp" trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu năm gốc cho chỉ tiêu Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp làm cơ sở so sánh cho các năm tiếp theo.

2. Đối tượng, đơn vị điều tra và phạm vi điều tra

2.1. Đối tượng điều tra

- Đối tượng điều tra: Các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, các cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được thành lập và chịu sự điều tiết của Luật Doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất công nghiệp và trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm công nghiệp thuộc Danh mục sản phẩm điều tra (Danh mục sản phẩm điều tra kèm theo).

Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng, điều tra phải đảm bảo các điều kiện sau:

- + Có địa điểm sản xuất được xác định trên lãnh thổ Việt Nam;
- + Có hoạt động sản xuất công nghiệp;
- + Đang trực tiếp sản xuất ra sản phẩm được quy định trong Danh mục sản phẩm điều tra;
- + Có tên trong Danh sách doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra.

Cụ thể:

- (1). Khu vực doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước;
- Công ty cổ phần; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

- Công ty nhà nước.

(2). Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước bao gồm:

- Công ty cổ phần; công ty TNHH có vốn nhà nước dưới hoặc bằng 50%.

- Doanh nghiệp tư nhân.

- Công ty hợp danh.

- Công ty TNHH tư nhân.

- Công ty cổ phần không có vốn nhà nước.

(3). Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm:

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài.

Lưu ý: Trường hợp doanh nghiệp có nhiều cơ sở kinh tế trực thuộc mà các cơ sở kinh tế đó có địa điểm khác tỉnh, thành phố với địa điểm của trụ sở doanh nghiệp thì cơ sở kinh tế ở tỉnh, thành phố nào sẽ kê khai tại địa phương đó (Khi kê khai số liệu tại trụ sở chính, doanh nghiệp phải loại trừ cơ sở, chi nhánh đóng tại tỉnh, thành phố khác).

2.2. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra được thực hiện ở 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên phạm vi toàn quốc, với các đối tượng điều tra trên có hoạt động sản xuất các sản phẩm công nghiệp trong Danh mục sản phẩm điều tra.

3. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra gồm các thông tin sau:

3.1. Thông tin nhận dạng đơn vị điều tra

- Tên doanh nghiệp;

- Địa chỉ; điện thoại; fax;

- Loại hình doanh nghiệp;

- Ngành hoạt động SXKD.

3.2. Chỉ tiêu Giá trị đầu tư

- Giá trị đầu tư của máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có đã đi vào sản xuất đến 31 tháng 12 năm 2012.

- Giá trị đầu tư mới tăng của máy móc, dây chuyền sản xuất đã đi vào sản xuất trong năm 2013.

- Dự kiến giá trị đầu tư mới tăng của máy móc, dây chuyền sản xuất đã đi vào sản xuất trong năm 2014.

3.3. Các chỉ tiêu về Năng lực sản xuất

- Năng lực sản xuất theo thiết kế của máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có đến 31 tháng 12 năm 2012.

- Năng lực sản xuất theo thiết kế của máy móc, dây chuyền sản xuất tương ứng với giá trị đầu tư mới tăng thêm trong năm 2013.

- Năng lực sản xuất theo thiết kế của máy móc, dây chuyền sản xuất tương ứng với ước giá trị đầu tư mới tăng thêm trong năm 2014.

- Năng lực sản xuất theo thực tế của máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có đến 31 tháng 12 năm 2012.

- Năng lực sản xuất theo thực tế của máy móc, dây chuyền sản xuất tương ứng với giá trị đầu tư mới tăng thêm trong năm 2013.

- Dự kiến năng lực sản xuất theo thực tế của máy móc, dây chuyền sản xuất tương ứng với ước giá trị đầu tư mới tăng thêm trong năm 2014.

4. Phiếu điều tra và các bảng Danh mục sử dụng

4.1. Phiếu điều tra

Có 1 loại phiếu điều tra.

Tên phiếu: Phiếu thu thập thông tin về năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Phiếu điều tra kèm theo).

4.2. Các bảng danh mục áp dụng

- Bảng phân ngành kinh tế: Áp dụng theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2007).

- Bảng phân ngành sản phẩm công nghiệp: Áp dụng theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Danh mục đơn vị hành chính: Áp dụng theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và cập nhật đến 31 tháng 12 năm 2013.

5. Thời kỳ thu thập thông tin và thời điểm thực hiện điều tra

- Thời kỳ thu thập thông tin:

+ Các thông tin về Năng lực sản xuất hiện có tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012.

+ Các thông tin về Năng lực mới tăng trong năm 2013, dự kiến mới tăng trong năm 2014 sẽ thu thập theo thời kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đó.

- Thời điểm thực hiện điều tra: bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 và kết thúc vào ngày 30 tháng 8 năm 2014.

6. Loại điều tra

Cuộc điều tra năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu được tiến hành theo phương pháp điều tra toàn bộ (Theo Danh mục sản phẩm điều tra kèm theo).

7. Phương pháp thu thập thông tin

Các phương pháp thu thập thông tin sau:

- Thu thập trực tiếp: Điều tra viên trực tiếp phỏng vấn đơn vị điều tra để ghi vào phiếu điều tra.

- Thu thập gián tiếp:

+ Điều tra viên hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp phương pháp ghi phiếu điều tra, để các đơn vị tự ghi phiếu điều tra gửi cho Sở Công Thương.

+ Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp có điều kiện về công nghệ thông tin (máy tính, kết nối internet,...): Doanh nghiệp vào Công thông tin điện tử của Bộ Công Thương, vào link liên kết "Điều tra năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp", tải mẫu Phiếu điều tra, ghi thông tin trực tiếp vào Phiếu điều tra và gửi cho Sở Công Thương.

8. Kế hoạch điều tra

8.1. Chuẩn bị điều tra (Tháng 4 năm 2014)

- Ban hành Quyết định điều tra.
- Xây dựng Phương án điều tra.

8.2. Triển khai điều tra (Từ tháng 5 năm 2014)

- Tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên ở cấp tỉnh, thành phố.
- In tài liệu hướng dẫn và in phiếu điều tra.
- Lập Danh sách các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trong cả nước trên cơ sở Danh sách các doanh nghiệp điều tra của Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi.

- Xây dựng phần mềm nhập thông tin.
- Hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp về nội dung và phương pháp ghi Phiếu điều tra trên cơ sở Phương án điều tra do Bộ Công Thương quy định.

- Triển khai thu thập thông tin tại các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trên địa bàn.

- Đánh mã Phiếu điều tra.

8.3. Xử lý, tổng hợp và công bố kết quả điều tra (Năm 2015)

- Kiểm tra tính hợp lý của số liệu, nhập thông tin.
- Xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.
- Lập Báo cáo đầu ra theo các phân tổ được quy định tại Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gửi các cơ quan liên quan.

- Lưu toàn bộ dữ liệu cuộc điều tra.

- Công bố kết quả điều tra.

9. Tiến độ và nhiệm vụ điều tra

9.1. Năm 2014

*** Bộ Công Thương**

- In tài liệu hướng dẫn và in phiếu điều tra.
- Lập Danh sách các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trong cả nước trên cơ sở Danh sách các đơn vị điều tra của Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi.

- Xây dựng phần mềm nhập thông tin.

- Xây dựng Hệ thống báo cáo đầu ra đối với cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp toàn quốc.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều tra tại một số tỉnh, thành phố.

* *Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*

- Lập và rà soát Danh sách các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp: căn cứ vào Danh mục sản phẩm điều tra, Sở Công Thương lập danh sách các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trên địa bàn đang sản xuất ra các sản phẩm trong Danh mục sản phẩm điều tra.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp về nội dung và phương pháp ghi Phiếu điều tra trên cơ sở Phương án điều tra do Bộ Công Thương quy định.

- Triển khai thu thập thông tin tại các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trên địa bàn.

- Đánh mã Phiếu điều tra.

- Kiểm tra thông tin trong Phiếu điều tra.

- Gửi toàn bộ Phiếu điều tra gốc và các chứng từ liên quan về Bộ Công Thương.

9.2. Năm 2015

* *Bộ Công Thương*

- Kiểm tra tính hợp lý của số liệu, nhập thông tin.

- Xử lý và tổng hợp kết quả cho toàn bộ cuộc điều tra.

- Lập Báo cáo đầu ra theo các phân tổ được quy định tại Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gửi các cơ quan liên quan.

- Lưu toàn bộ dữ liệu cuộc điều tra.

- Công bố kết quả điều tra.

- Gửi kết quả điều tra cho Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

10. Tổ chức thực hiện

Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê), Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

- Theo Thỏa thuận cơ chế phối hợp thực hiện công tác thống kê giữa Bộ Công Thương với Tổng cục Thống kê: Tổng cục Thống kê có văn bản chỉ đạo các Cục Thống kê địa phương phối hợp, hỗ trợ các Sở Công Thương địa phương triển khai thực hiện cuộc điều tra "Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp".

- Theo quy định tại Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình điều tra thống kê quốc gia: Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp, ban hành văn bản chỉ đạo các doanh nghiệp trong ngành hiện đang sản xuất sản phẩm công nghiệp trong Danh mục sản phẩm điều tra nghiêm túc thực hiện cuộc điều tra "Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp".

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành văn bản chỉ đạo các đơn vị có liên quan, các doanh nghiệp trên địa bàn nghiêm túc thực hiện cuộc điều tra “Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp”.

- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được giao (tại Mục 9.1) và gửi toàn bộ Phiếu điều tra gốc về Vụ Kế hoạch - Bộ Công Thương trước ngày 15 tháng 10 năm 2014.

- Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ chỉ đạo các đơn vị thành viên đang sản xuất các sản phẩm trong Danh mục sản phẩm điều tra báo cáo đầy đủ, chính xác, kịp thời những thông tin trong Phiếu điều tra và gửi cho Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên địa bàn.

- Trong thời gian triển khai điều tra, giao Vụ Kế hoạch - Bộ Công Thương chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện điều tra.

11. Kinh phí điều tra

- Kinh phí điều tra từ nguồn ngân sách nhà nước gồm: Kinh phí Đề án đổi mới đồng bộ hệ thống chỉ tiêu thống kê cho nhiệm vụ “Chương trình điều tra thống kê-quốc gia Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp” của Bộ Công Thương; kinh phí của các địa phương; kinh phí ODA (nếu có)...

- Trong trường hợp các địa phương cần mở rộng điều tra để đáp ứng yêu cầu của địa phương như: bổ sung các sản phẩm công nghiệp điều tra, các đối tượng điều tra, chỉ tiêu điều tra... thì kinh phí điều tra mở rộng do địa phương chịu trách nhiệm.

- Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo đúng quy định, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra./.

BỘ CÔNG THƯƠNGPhiếu điều tra số: Mã DN: **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ NĂNG LỰC SẢN XUẤT VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG
CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**

Thực hiện Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc điều tra năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp

Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại Điều 16 và 32 của Luật Thống kê

Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Điều 6, Khoản 3, Luật Thống kê. Cụ thể: Nghiêm cấm các hành vi tiết lộ thông tin thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng tổ chức, cá nhân khi chưa được sự đồng ý của tổ chức, cá nhân đó

1 Tên doanh nghiệp/cơ sở kinh tế:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Mã số thuế 2 Địa chỉ doanh nghiệp/cơ sở kinh tế: Sở Công Thương ghi

Tỉnh/thành phố:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại: Số fax:

Địa chỉ email:

3 Loại hình doanh nghiệp:

Khu vực doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

01 Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước

02 Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn nhà nước > 50%

03 Công ty nhà nước

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước bao gồm:

04 Công ty cổ phần, Công ty TNHH

có vốn nhà nước ≤ 50%

05 Doanh nghiệp tư nhân

06 Công ty hợp danh

07 Công ty TNHH tư nhân

08 Công ty cổ phần không có vốn nhà nước

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm:

09 DN 100% vốn nước ngoài

10 DN liên doanh với nước ngoài

4 Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính (VSIC 2007):

Sở Công Thương ghi

5. Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm 2012			Năng lực mới tăng trong năm 2013			Dự kiến năng lực mới tăng trong năm 2014		
		Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	NLSX theo thiết kế (Sản phẩm)	NLSX theo thực tế (Sản phẩm)	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	NLSX theo thiết kế (Sản phẩm)	NLSX theo thực tế (Sản phẩm)	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	NLSX theo thiết kế (Sản phẩm)	NLSX theo thực tế (Sản phẩm)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9

....., ngày..... tháng..... năm 2014

Cán bộ điều tra
(Ký, họ tên)

Người trả lời phiếu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Tên doanh nghiệp/cơ sở kinh tế

1.1. Tên doanh nghiệp/cơ sở kinh tế

Ghi tên doanh nghiệp hoặc tên cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp như trong giấy phép kinh doanh (*Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu*).

1.2. Mã số thuế

Ghi mã số thuế của doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp.

2. Địa chỉ doanh nghiệp/cơ sở kinh tế

2.1. Địa chỉ doanh nghiệp/cơ sở kinh tế

Ghi đầy đủ tỉnh/thành phố, huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh), xã/phường/thị trấn, thôn/ấp (số nhà, đường phố) của doanh nghiệp.

2.2. Số điện thoại, số fax, địa chỉ email

Ghi đầy đủ số điện thoại, số fax, địa chỉ email (nếu có). Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, fax, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, số fax, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm đầu mối thực hiện phiếu điều tra này hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

3. Loại hình doanh nghiệp

Khoanh tròn vào một chữ số phù hợp với loại hình tương ứng của doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013.

4. Ngành hoạt động sản xuất chính

Ghi tên ngành sản xuất chính của doanh nghiệp đang sản xuất theo ngành cấp 5. Ngành sản xuất chính là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất năm 2013.

Trường hợp không xác định được giá trị sản xuất thì dựa vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng lao động nhiều nhất.

5. Giải thích chỉ tiêu ghi trong Phiếu điều tra

5.1. Giá trị đầu tư

Trong phạm vi cuộc điều tra này, giá trị đầu tư là toàn bộ số tiền bỏ ra (chỉ tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất theo mục đích đầu tư của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp như: đầu tư cho mua sắm, sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất... nhằm sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

- Giá trị đầu tư được ghi theo nguyên giá.

- Giá trị đầu tư chỉ được tính khi máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư và đưa vào sản xuất trong năm, bao gồm:

+ Giá trị đầu tư mua sắm, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

+ Giá trị đầu tư sửa chữa, nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

+ Giá trị đầu tư phục vụ chạy thử, bảo trì, bảo dưỡng, phụ tùng thay thế.

5.2. Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp

Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra theo năng lực sản xuất theo thiết kế hoặc theo thực tế.

- *Năng lực sản xuất theo thiết kế*: Là khả năng sản xuất cao nhất của máy móc hoặc dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ tiên tiến với việc tổ chức sản xuất và lao động theo hình thức tiên bộ trên cơ sở công suất thiết kế của máy móc thiết bị hiện có của doanh nghiệp.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua sẵn hoặc xây dựng, trong đó có mục về công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (*gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng*).

- *Năng lực sản xuất thực tế*: Là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và các nguồn lực khác. Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (*thường theo thời gian của năng lực thiết kế quy định*).

5.3. Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp là khả năng sản xuất tăng thêm theo thiết kế của máy móc, thiết bị hoặc dây chuyền sản xuất đã hoàn thành bàn giao trong một thời kỳ nhất định, thường được thể hiện ở khối lượng sản phẩm tăng thêm theo thiết kế của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp chi tính cho những máy móc, thiết bị sản xuất hoặc dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm trong năm, bao gồm:

- Thiết bị, máy móc hoặc dây chuyền sản xuất được đầu tư xây dựng mới.

- Thiết bị, máy móc hoặc dây chuyền sản xuất được thực hiện do mở rộng sản xuất (*chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do mở rộng sản xuất và không tính phần năng lực sản xuất sản phẩm ban đầu*).

- Thiết bị, máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp do thay thế mới hoặc khôi phục từng phần (*chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm: Năng lực mới tăng thêm = Năng lực mới tăng - Năng lực sản xuất cũ*).

Không tính năng lực mới tăng của những thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất còn đang xây dựng cơ bản chưa bàn giao đưa vào sản xuất, hoặc những thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất chưa lắp đặt còn đang cất giữ trong kho.

Khi tính năng lực mới tăng theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua sẵn hoặc xây dựng đã hoàn thành đầu tư, trong đó có mục về công suất sản xuất theo thiết kế.

6. Hướng dẫn ghi Phiếu điều tra

6.1. Cột "A"

Tên sản phẩm: Ghi tên sản phẩm công nghiệp mà doanh nghiệp đang sản xuất theo cấp 6 hoặc cấp 7 (nếu có) trong Danh mục sản phẩm điều tra được in kèm theo Phiếu điều tra.

6.2. Cột "B"

Mã sản phẩm: Ghi theo mã sản phẩm cấp 6 hoặc cấp 7 (nếu có) tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

6.3. Cột "Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm 2012"

- Cột 1: Ghi toàn bộ giá trị đầu tư của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất tạo ra năng lực sản xuất theo thiết kế tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đơn vị tính của giá trị đầu tư: Tỷ đồng

- Cột 2: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế có đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 (khối lượng sản phẩm/1 năm).

+ Đơn vị tính sản phẩm: Ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

+ Trường hợp trong hồ sơ hoặc lý lịch của máy móc, thiết bị, dây chuyền không ghi đúng đơn vị tính: doanh nghiệp, cơ sở kinh tế quy đổi sang đơn vị tính tương ứng với đơn vị tính của sản phẩm trong Danh mục sản phẩm điều tra.

- Cột 3: Ghi năng lực sản xuất theo thực tế trong năm 2012 (ghi khối lượng sản phẩm sản xuất chính thức trong năm 2012).

Đơn vị tính sản phẩm: Ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

6.4. Cột “Năng lực mới tăng trong năm 2013”

- Cột 4: Ghi giá trị đầu tư tăng thêm do đầu tư mới hoặc sửa chữa, nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất để tạo ra năng lực sản xuất mới tăng thêm trong năm 2013 so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đơn vị tính của giá trị đầu tư: Tỷ đồng

- Cột 5: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế mới tăng thêm tương ứng với giá trị đầu tư tăng thêm trong năm 2013 so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012.

+ Trường hợp trong hồ sơ hoặc lý lịch của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất không ghi đúng đơn vị tính trong Danh mục sản phẩm điều tra thì doanh nghiệp, cơ sở kinh tế phải quy đổi để tương ứng với đơn vị tính của sản phẩm trong Danh mục sản phẩm điều tra.

+ Đơn vị tính sản phẩm: Ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

- Cột 6: Ghi năng lực sản xuất thực tế tăng thêm tương ứng với giá trị đầu tư mới hoặc mở rộng sản xuất, nâng cấp, thay thế mới, khôi phục từng phần của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất trong năm 2013.

Đơn vị tính sản phẩm: Ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

6.5. Cột “Dự kiến năng lực mới tăng trong năm 2014”

- Cột 7: Ghi giá trị đầu tư tăng thêm do đầu tư mới hoặc sửa chữa, nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất để tạo ra năng lực sản xuất mới tăng thêm trong năm 2014 so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đơn vị tính của giá trị đầu tư: Tỷ đồng

- Cột 8: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế mới tăng thêm tương ứng với giá trị đầu tư tăng thêm trong năm 2014 so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013.

+ Trường hợp trong hồ sơ hoặc lý lịch của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất không ghi đúng đơn vị tính trong Danh mục sản phẩm điều tra thì doanh nghiệp, cơ sở kinh tế phải quy đổi để tương ứng với đơn vị tính của sản phẩm trong Danh mục sản phẩm điều tra.

+ Trường hợp chưa có hồ sơ, lý lịch của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất thì doanh nghiệp, cơ sở kinh tế căn cứ vào kế hoạch, phương án đầu tư mới hoặc mở rộng sản xuất, nâng cấp, thay thế mới, khôi phục từng phần để ghi năng lực sản xuất theo thiết kế.

+ Đơn vị tính sản phẩm: Ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

- Cột 9: Ghi năng lực sản xuất thực tế tăng thêm tương ứng với giá trị đầu tư mới hoặc mở rộng sản xuất, nâng cấp, thay thế mới, khôi phục từng phần của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất trong năm 2014.

Đơn vị tính sản phẩm: Ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

DANH MỤC SẢN PHẨM ĐIỀU TRA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3814/QĐ-BCT ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
	B							SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG	
		05	051	0510	05100	051000		Than cứng	Tấn
							0510001	Than antraxit	Tấn
							0510002	Than bitum	Tấn
							0510003	Than đá (than cứng) loại khác	Tấn
2		06	061	0610	06100	061000		Dầu thô khai thác	Tấn
		06	061	0610	06100	061001	0610010	Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum ở dạng thô	Tấn
3		06	062	0620	06200	062000	0620001	Khí tự nhiên dạng hóa lỏng	Tấn
4		06	062	0620	06200	062000	0620002	Khí tự nhiên dạng khí	m ³
	C							SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	
5		10	101	1010	10101	101010	1010100	Thịt hộp	Tấn
6		10	102	1020	10201			Thủy sản đóng hộp	Tấn
						102011	1020110	Cá và các bộ phận của cá đóng hộp	Tấn
						102019	1020190	Thủy hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	Tấn
7		10	103	1030	10301	103010		Rau, quả đóng hộp	Tấn
							1030101	Rau đóng hộp (trừ nấm)	Tấn
							1030102	Nấm đóng hộp	Tấn
							1030103	Quả và hạt đóng hộp	Tấn
8		10	104	1040	10400	104002		Dầu, mỡ thực vật chế biến	Tấn
							1040021	Dầu thực vật thô	Tấn
							1040022	Dầu, mỡ thực vật tinh luyện	Tấn
9		10	105	1050	10500	105001		Sữa	
							1050011	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	1000 lít
							1050012	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	Tấn
							1050013	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa	Tấn
							1050014	Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	Tấn
							1050015	Các sản phẩm sữa khác	Tấn
							1050016	Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	Tấn
10		10	107	1072	10720	107201		Đường thô và đường tinh luyện, đường mát	Tấn
							1072011	Đường thô	Tấn
							1072012	Đường tinh luyện	Tấn
							1072013	Đường cô pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu	Tấn

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
11		10	108	1080	10800			Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Tấn
						108001	1080010	Thức ăn cho gia súc	Tấn
						108002	1080020	Thức ăn cho gia cầm	Tấn
						108003	1080030	Thức ăn cho thủy sản	Tấn
						108004	1080040	Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh	Tấn
12		11	110	1101	11010	110100	1101001	Rượu mạnh	1000 lít
13		11	110	1102	11020	110200		Rượu vang	1000 lít
							1102001	Rượu vang từ quả tươi	1000 lít
							1102002	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	1000 lít
							1102003	Rượu không cồn và có độ cồn thấp	1000 lít
							1102004	Sâm panh, vang nõ	1000 lít
14		11	110	1103	11030	110300	1103001	Bia	1000 lít
							11030010	Bia đóng chai	1000 lít
							11030011	Bia đóng lon	1000 lít
							11030012	Bia hơi	1000 lít
							11030013	Bia tươi	1001 lít
15		11	110	1104	11041	110410	1104101	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1000 lít
16		11	110	1104	11042	110420	1104201	Đồ uống không cồn	1000 lít
17		12	120	1200	12001	120010	1200100	Thuốc lá điếu	1000 bao
18		13	131	1311	13110	131102		Sợi tự nhiên	Tấn
							1311021	Sợi xe từ sợi tơ tằm	tấn
							1311022	Sợi xe từ lông động vật	Tấn
							1311023	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai đũa, cói ...	Tấn
							1311024	Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên	Tấn
19		13	131	1311	13110	131103		Sợi nhân tạo	Tấn
							1311031	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	Tấn
							1311032	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	Tấn
							1311033	Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	Tấn
							1311034	Sợi từ xơ staple nhân tạo có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	Tấn
20		13	131	1312	13120	131201		Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	1000 m ²
							1312011	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m ²
							1312012	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m ²
							1312019	Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²
21		13	131	1312	13120	131203		Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	1000 m ²

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							1312031	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1000 m ²
							1312032	Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp hoặc nhân tạo	1000 m ²
22		13	131	1321	13210	132101		Vải dệt kim, đan móc	1000 m ²
							1321011	Vải len dệt kim, đan, móc	1000 m ²
							1321012	Vải dệt kim, đan, móc khác	1000 m ²
23		13	132	1322	13220	132201		Sản phẩm may sẵn dùng cho gia đình	
							1322011	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1000 cái
							1322012	Khăn, ga trải giường	1000 cái
							1322013	Màn (mùng)	1000 cái
							1322014	Khăn trải bàn	Tấn
							1322015	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn
							1322016	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1000 cái
24		14	141	1410	14100	141003		Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
							1410031	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
							1410032	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
							1410033	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
25		14	141	1410	14100	141004		Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
							1410041	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
							1410042	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
							1410043	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
26		14	141	1410	14100	141005		Quần áo lót, áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác	1000 cái
							1410051	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
							1410052	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
							1410053	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1000 cái
27		14	143	1430	14300	143001		Trang phục dệt kim, đan móc	1000 cái
							1430011	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái
							1430012	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dẫn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1000 cái
28		15	151	1512	15120	151201		Va ly, túi xách và các loại tương tự	1000 cái

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							1512011	Va ly	1000 cái
							1512012	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1000 cái
							1512013	Sản phẩm tương tự túi xách	1000 cái
29		15	152	1520	15200	152001	1520010	Giày, dép thường	1000 đôi
30		15	152	1520	15200	152002	1520020	Giày, dép thể thao	1000 đôi
31		15	152	1520	15200	152003	1520030	Giày, dép khác	1000 đôi
32		17	170	1701	17010	170101	1701010	Bột giấy	Tấn
33		17	170	1701	17010	170102	1701020	Giấy và bìa	Tấn
34		19	192	1920	19200	192002		Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	tấn
							1920021	Dầu nhẹ và các chế phẩm	Tấn
							1920022	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	Tấn
							1920023	Dầu thải	Tấn
35		19	192	1920	19200	192003		Khí dầu mỏ và các loại khí Hydro carbon khác (trừ khí thiên nhiên)	Tấn
							1920031	Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG) -	Tấn
							1920032	Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro carbon trừ khí ga tự nhiên	Tấn
36		20	201	2011	20110	201101		Khí công nghiệp	m ³
							2011011	Hydrô, argon, khí hiếm, nitơ và ôxi	m ³
							2011012	Carbon đioxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim.	m ³
							2011013	Khí lỏng và khí nén	m ³
37		20	201	2012	20120	201203	2012030	Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa ni tơ	Tấn
							20120301	Phân ure	Tấn
38		20	201	2012	20120	201204	2012040	Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa photphát	Tấn
							20120401	Phân lân	Tấn
39		20	201	2012	20120	201205	2012050	Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa kali	Tấn
40		20	201	2012	20120	201207	2012070	Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đầu	Tấn
							20120701	Phân NPK	Tấn
							20120702	Diamoni photphát (DAP)	Tấn
41		20	202	2021	20210	202101		Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp.	Tấn
							2021011	Thuốc trừ côn trùng	Tấn
							2021012	Thuốc diệt nấm	Tấn
							2021013	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	Tấn
							2021014	Thuốc khử trùng	Tấn
							2021019	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
42		20	202	2022	20221	202210		Sơn, véc ni và các chất sơn, quét trong tự, ma tít	Tấn
							2022101	Sơn và véc ni từ polime	Tấn
							2022102	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	Tấn
							2022103	Ma tít và sản phẩm tương tự	Tấn
43		20	202	2023	20232	202323		Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch	Tấn
							2023231	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, ni, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	Tấn
							2023232	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn
44		22	221	2211	22110	221101		Lốp và sảm cao su mới	1000 cái
							2211011	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	1000 cái
							2211012	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	1000 cái
							2211013	Lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	1000 cái
							2211014	Sảm các loại, bằng cao su	1000 cái
							2211015	Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	Tấn
45		22	222	2220	22201	222011		Bao bì để gói hàng bằng plastic	
							2220111	Bao và túi bằng plastic	Tấn
							2220112	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	Tấn
46		23	239	2394	23941	239411		Xi măng	Tấn
							2394111	Clanhke xi măng	Tấn
							2394112	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	Tấn
47		24	241	2410	24100	241001		Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản	Tấn
							2410011	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	Tấn
							2410012	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	Tấn
							2410013	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác	Tấn
							2410014	Hột và bột của gang thối, gang kính, sắt, thép	Tấn
48		24	241	2410	24100	241002		Sắt, thép thô	Tấn
							2410021	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	Tấn
							2410022	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản khác; bán thành phẩm bằng thép không gỉ	Tấn
							2410023	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	Tấn

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
49		24	241	2410	24100	241003		Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410031	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410032	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	Tấn
							2410033	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	Tấn
							2410034	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410035	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$	Tấn
							2410036	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$	Tấn
50		24	241	2410	24100	241004		Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410041	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410042	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410043	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410044	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410045	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$	Tấn
							2410046	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$	Tấn
51		24	241	2410	24100	241005		Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	Tấn
							2410051	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410052	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410053	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410054	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410055	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, bằng thép silic kỹ thuật điện	Tấn
							2410056	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, bằng thép silic kỹ thuật điện	Tấn

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							2410057	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép gió	Tấn
52		24	241	2410	24100	241006		Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	Tấn
							2410061	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	Tấn
							2410062	Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	Tấn
							2410063	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	Tấn
							2410064	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim	Tấn
							2410065	Thanh, que thép không gỉ	Tấn
							2410066	Thanh, que thép hợp kim khác	Tấn
							2410067	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	Tấn
							2410068	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng sắt, thép; góc, khuôn, hình bằng sắt, thép đã được hàn	Tấn
53		24	241	2410	24100	241008	2410080	Dây sắt hoặc thép	Tấn
54		24	242	2420	24200	242002		Nhôm	Tấn
							2420021	Nhôm chưa gia công, nhôm oxit	Tấn
							2420022	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	Tấn
55		24	242	2420	24200	242003		Chì, kẽm, thiếc	Tấn
							2420031	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	Tấn
							2420032	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	Tấn
56		24	242	2420	24200	242004		Đồng	Tấn
							2420041	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	Tấn
							2420042	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	Tấn
57		26	261	2610	26100	261001		Linh kiện điện tử	Tấn
							2610011	Tụ điện	1000 chiếc
							2610012	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	1000 chiếc
							2610013	Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác	1000 chiếc
							2610014	Magnetrons, klytrons, ống đèn vi ba và ống điện tử khác	1000 chiếc
							2610015	Điốt, bóng bán dẫn, thyristors, diacs và triacs	1000 chiếc
							2610016	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	1000 chiếc
							2610017	Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							2610018	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	Tấn
58		26	262	2620	26200	262001		Máy vi tính; Bộ phận và phụ tùng của chúng	1000 cái
							2620011	Máy xử lý dữ liệu xách tay không quá 10 kg, như máy tính xách tay; Máy hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số và máy tính tương tự	1000 cái
							2620012	Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thể kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu	1000 cái
							2620013	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số, bao gồm ở trong cùng 1 vỏ; có ít nhất 1 đơn vị xử lý trung tâm và 1 đơn vị đầu ra, đầu vào, không tính đến có kết hợp hay không	1000 cái
							2620014	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống	1000 cái
							2620015	Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	1000 cái
							2620016	Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	1000 cái
							2620017	Bộ nhập hoặc bộ xuất khác (trừ máy scan, máy in) có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	1000 cái
							2620018	Màn hình và máy chiếu, chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	1000 cái
							2620019	Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 cái
59		26	263	2630	26300	263002		Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; Hệ thống thông tin điện tử	1000 cái
							2630021	Máy điện thoại hữu tuyến; Máy điện thoại hữu tuyến có bộ cảm tay không dây	1000 cái
							2630022	Điện thoại dùng cho mạng bộ đàm (di động) hoặc cho các loại mạng không dây khác	1000 cái
							2630029	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	1000 cái
60		26	264	2640	26400	264002	2640020	Máy thu hình (Tivi,...)	1000 cái
61		27	271	2710	27101	271011	2710110	Động cơ điện có công suất không quá 37,5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	1000 cái
62		27	271	2710	27101	271012		Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W; các động cơ xoay chiều khác; máy phát điện xoay chiều	1000 cái
							2710121	Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W	1000 cái
							2710122	Động cơ xoay chiều khác	1000 cái
							2710123	Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)	1000 cái

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							2710211	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng	1000 chiếc
							2710212	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	1000 chiếc
							2710213	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	1000 chiếc
							2710214	Phụ tùng biến thế điện	Tán
64	27	272	2720	27200	272002			Ắc quy điện và các bộ phận của chúng	
							2720021	Ắc quy điện bằng axit - chì	Kwh
							2720022	Ắc quy bằng catmi kền, niken hydroa, ion lithi, polime lithi, sắt niken và các ắc quy điện khác	Kwh
							2720023	Bộ phận của ắc quy điện, kể cả vách ngăn của nó	Tán
65	27	273	2732	27320	273201			Dây, cáp điện và điện tử khác	Tán
							2732011	Dây cách điện đơn dạng cuộn	Tán
							2732012	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	Tán
							2732013	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000 V	Tán
							2732014	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế > 1000 V	Tán
66	27	274	2740	27400	274001			Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại; đèn hồ quang	1000 cái
							2740011	Đèn pha được gắn kín	1000 cái
							2740012	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	1000 cái
							2740013	Bóng đèn dây tóc khác có công suất < 200 W và điện áp > 100 V, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại	1000 cái
							2740014	Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đầu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại	1000 cái
							2740015	Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím	1000 cái
							2740016	Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang	1000 cái
67	27	275	2750	27500	275001			Tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt; chăn điện và quạt	1000 cái
							2750011	Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình	1000 cái
							2750012	Máy rửa bát đĩa loại dùng trong gia đình	1000 cái
							2750013	Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình	1000 cái
							2750014	Chăn điện	1000 cái
							2750015	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	1000 cái
68	27	275	2750	27500	275002			Thiết bị nhiệt điện gia dụng	1000 cái
							2750021	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng	1000 cái

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							2750022	Máy làm nóng không khí và làm nóng đặc bằng điện	1000 cái
							2750023	Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện	1000 cái
							2750024	Bàn là điện	1000 cái
							2750025	Lò vi sóng	1000 cái
							2750026	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện	1000 cái
							2750027	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	1000 cái
							2750028	Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon	1000 cái
69		28	281	2817	28170	281702		Máy văn phòng	1000 cái
							2817021	Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động)	1000 cái
							2817022	Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng	1000 chiếc
							2817023	Máy văn phòng khác	1000 chiếc
70		28	281	2819	28190	281901		Điều hoà không khí, máy hóa lỏng khí; Thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình	1000 chiếc
							2819011	Bộ trao đổi nhiệt và máy hóa lỏng khí	1000 cái
							2819012	Máy điều hòa không khí	1000 cái
							2819013	Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình	1000 cái
							2819014	Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí	1000 cái
							2819015	Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình	1000 cái
71		28	282	2821	28210	282101		Máy kéo	1000 cái
							2821011	Máy kéo cầm tay	1000 cái
							2821012	Máy kéo khác dùng trong nông nghiệp	1000 cái
72		28	282	2822	28220	282202		Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại	1000 cái
							2822021	Máy tiện kim loại	1000 cái
							2822022	Máy công cụ dùng để khoan, doa, phay kim loại, rèn hoặc tarô bằng phương pháp bóc tách kim loại	1000 cái
							2822023	Máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại	1000 cái
							2822024	Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	1000 cái
73		29	291	2910	29100	291002	2910020	Xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng	1000 chiếc
74		29	291	2910	29100	291003	2910030	Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên	1000 chiếc

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							2910041	Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ	1000 chiếc
							2910042	Xe kéo đường bộ dùng cho bán rơ móc (rơ móc một trục)	1000 chiếc
							2910043	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ	1000 chiếc
76		30	309	3091	30910	309101	3091010	Xe mô tô và xe thung	1000 chiếc
77		30	309	3092	30920	309201	3092010	Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ	1000 chiếc
	D							ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	
78		35	351	3510	35101	351010	3510100	Điện sản xuất	1000 KWh
							35101001	Thủy điện	1000 KWh
							35101002	Nhiệt điện than	1000 KWh
							35101003	Nhiệt điện dầu	1000 KWh
							35101004	Nhiệt điện khí	1000 KWh
							35101005	Điện gió	1000 KWh